

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7
MÔN: TIẾNG ANH 11 GLOBAL SUCCESS
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. B	16. A	21. B	26. B	31. B	36. C
2. A	7. B	12. D	17. B	22. C	27. A	32. D	37. D
3. B	8. A	13. B	18. B	23. B	28. C	33. C	38. A
4. B	9. B	14. C	19. D	24. C	29. D	34. B	39. A
5. A	10. D	15. B	20. C	25. C	30. C	35. A	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Mai: Well, what should we choose for the project on our heritage sites next week? I'm thinking about Ha Long Bay.

Peter: Oh, that's a great idea. Do you find any information about it?

Mai: Yeah. As I know, Ha Long Bay was recognised by UNESCO as a World Heritage Site twice in 1994 and 2000. And in September 2023, together with Cat Ba Archipelago, it was also recognised as a new World Natural Heritage Site. It's Viet Nam's first interprovincial UNESCO-listed world heritage site.

Peter: Wow, what is so special about Ha Long Bay?

Mai: The site is well-known for its natural landscapes, including breathtaking limestone islands and islets with impressive karst formations rising from the ocean. Also, tourists can visit a number of beautiful beaches on some small islands.

Peter: Sounds amazing. I guess it must be very popular among tourists.

Mai: Obviously. Ha Long Bay was visited by more than 7 million tourists in 2022 and even more in 2023. Unfortunately, the natural environment of Ha Long Bay has been negatively influenced by tourism.

Peter: Is there any effort to preserve the environment there?

Mai: Yes, from both the local government and citizens. I think we can present about these preservation programmes in our project.

Peter: I can't agree more.

Tạm dịch

Mai: *Vậy, chúng ta nên chọn gì cho dự án về các di sản của mình vào tuần tới? Mình đang nghĩ đến Vịnh Hạ Long.*

Peter: *Ồ, ý tưởng hay đấy. Bạn đã tìm thấy thông tin nào về nó chưa?*

Mai: Rồi. Theo mình biết, Vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới hai lần, vào năm 1994 và 2000. Và vào tháng 9 năm 2023, cùng với Quần đảo Cát Bà, nó cũng được công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới mới. Đây là di sản thế giới liên tỉnh đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận.

Peter: Wow, Vịnh Hạ Long có gì đặc biệt vậy?

Mai: Địa điểm này nổi tiếng với cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, bao gồm những hòn đảo đá vôi ngoạn mục và các khối đá vôi ấn tượng nhô lên từ đại dương. Ngoài ra, du khách còn có thể tham quan nhiều bãi biển tuyệt đẹp trên một số hòn đảo nhỏ.

Peter: Nghe tuyệt thật. Mình đoán là nơi này chắc hẳn rất thu hút khách du lịch.

Mai: Rõ ràng rồi. Vịnh Hạ Long đã đón hơn 7 triệu lượt khách du lịch vào năm 2022 và còn nhiều hơn nữa vào năm 2023. Tuy nhiên, môi trường tự nhiên của Vịnh Hạ Long đã bị ảnh hưởng tiêu cực bởi du lịch.

Peter: Có nỗ lực nào để bảo vệ môi trường ở đó không?

Mai: Có chứ, từ cả chính quyền địa phương và người dân. Mình nghĩ chúng ta có thể trình bày về các chương trình bảo tồn này trong dự án của mình.

Peter: Mình hoàn toàn đồng ý!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Ha Long Bay has been recognised as a World Heritage Site three times.

(Vịnh Hạ Long đã được công nhận là Di sản Thế giới ba lần.)

Thông tin: Ha Long Bay was recognised by UNESCO as a World Heritage Site twice in 1994 and 2000. And in September 2023, together with Cat Ba Archipelago, it was also recognised as a new World Natural Heritage Site.

(Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới hai lần vào năm 1994 và 2000. Và vào tháng 9 năm 2023, cùng với Quần đảo Cát Bà, nó cũng được công nhận là một Di sản Thiên nhiên Thế giới mới.)

Chọn A

2. A

Tourists can visit beautiful limestone islands when visiting Ha Long Bay.

(Khách du lịch có thể tham quan những hòn đảo đá vôi tuyệt đẹp khi đến Vịnh Hạ Long.)

Thông tin: The site is well-known for its natural landscapes, including breathtaking limestone islands and islets with impressive karst formations rising from the ocean.

(Địa điểm này nổi tiếng với cảnh quan thiên nhiên, bao gồm những hòn đảo đá vôi ngoạn mục và các khối đá vôi ấn tượng nhô lên từ đại dương.)

Chọn A

3. B

The number of tourists to Ha Long Bay fell under 7 million in 2023.

(Số lượng khách du lịch đến Vịnh Hạ Long giảm xuống dưới 7 triệu vào năm 2023.)

Thông tin: Ha Long Bay was visited by more than 7 million tourists in 2022 and even more in 2023.

(Vịnh Hạ Long đã đón hơn 7 triệu lượt khách du lịch vào năm 2022 và còn nhiều hơn nữa vào năm 2023.)

Chọn B

4. B

Only the local government makes efforts to protect Ha Long Bay.

(Chỉ chính quyền địa phương mới có những nỗ lực bảo vệ Vịnh Hạ Long.)

Thông tin: Is there any effort to preserve the environment there? - Yes, from both the local government and citizens.

(Có nỗ lực bảo tồn từ cả chính quyền địa phương và người dân.)

Chọn B

Bài nghe 2**1.**

Lisa: Hi, Dan! Are you going to class later?

Dan: Sure, Lisa. I have to give a short presentation for Mr. Richards.

Lisa: What are you doing after class this evening?

Dan: Oh, not much. I think I'll get a burger on the way home, like I usually do.

Lisa: I'm cooking spaghetti at my place for Jane and Harry. Would you like to join us?

Dan: Sounds good, Lisa. Isn't Jane vegetarian?

Lisa: Yeah. She usually eats vegetable soup, but I'm going to cook a special vegetable sauce to go with the spaghetti.

2.

Mom: Have you booked your train ticket, Chris?

Chris: Yes, Mom. I'll be home tomorrow at nine o'clock.

Mom: That's fine. What about your laundry? Are you bringing any home?

Chris: No, it's OK, Mom. It's easier to do it here at university.

Mom: Oh, that's good. You'll have a nice relaxing weekend at home.

Chris: Well, I've got homework to finish for next week. I'll have to bring it home so I can finish it before I go back on Monday.

3.

Joe: There are so many student societies here. I can't join all of them.

Sally: So which ones are you going to join, Joe? I'm joining the drama society.

Joe: I think that's a good one to join to make new friends, but I'm not interested in theater.

Sally: OK, well there are quite a few sports societies here. You could join one of those.

Joe: Yeah, but I'm not very good at sports. I do like playing badminton though.

Sally: That's a good choice. You can make new friends and keep fit.

Joe: You're right, Sally. I had thought about joining the film society, but the badminton society is a better choice.

4.

Mom: Remember, Daniel. You'll be living away from home. I won't be there so you'll have to do a lot of things for yourself.

Dan: Don't worry, Mom. I'm eighteen. I can manage my time.

Mom: You'll be busy enough during the week with doing your coursework and writing essays. It's important to manage your time so that you can do all your housework on the weekends. And that includes things like cleaning and doing your laundry.

Dan: Yes, Mom. Don't worry. I hoped I would be able to relax on the weekend, but I can see now that I'll be too busy washing dishes and doing the laundry!

Tạm dịch

1.

Lisa: Chào Dan! Bạn sẽ đến lớp chứ?

Dan: Chắc chắn rồi, Lisa. Tôi phải thuyết trình ngắn gọn cho thầy Richards.

Lisa: Cậu sẽ làm gì sau giờ học tối nay?

Dan: Ồ, không nhiều lắm. Tôi nghĩ tôi sẽ mua một chiếc burger trên đường về nhà, như tôi vẫn thường làm.

Lisa: Tôi sẽ nấu spaghetti ở chỗ tôi cho Jane và Harry. Cậu có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

Dan: Nghe hay đấy, Lisa. Jane không phải là người ăn chay sao?

Lisa: Ừ. Bạn ấy thường ăn súp rau, nhưng tôi sẽ nấu một loại nước sốt rau đặc biệt để dùng với mì spaghetti.

2.

Mẹ: Con đã đặt vé tàu chưa, Chris?

Chris: Rồi thưa mẹ. Ngày mai con sẽ về nhà lúc chín giờ.

Mẹ: Ổn rồi. Còn đồ giặt của con thì sao? Con có mang gì về nhà không?

Chris: Không đâu mẹ. Nó dễ dàng hơn để giặt đồ ở ngay tại trường đại học.

Mẹ: Ồ, tốt quá. Con sẽ có ngày cuối tuần thư giãn vui vẻ ở nhà.

Chris: À, con còn bài tập về nhà phải hoàn thành vào tuần tới. Con sẽ phải mang nó về nhà để hoàn thành nó trước khi quay lại vào thứ Hai.

3.

Joe: Ở đây có rất nhiều hội sinh viên. Tôi không thể tham gia tất cả chúng.

Sally: Vậy bạn sẽ tham gia hội nào, Joe? Tôi đang tham gia hội kịch.

Joe: Tôi nghĩ đó là một cơ hội tốt để tham gia để kết bạn mới, nhưng tôi không quan tâm đến sân khấu.

Sally: Ừ, ở đây có khá nhiều hội thể thao. Cậu có thể tham gia một trong số đó.

Joe: Ừ, nhưng tôi không giỏi thể thao lắm. Mặc dù vậy tôi thích chơi cầu lông.

Sally: Đó là một lựa chọn hay. Cậu có thể kết bạn mới và giữ dáng.

Joe: Cậu nói đúng, Sally. Tớ đã nghĩ đến việc gia nhập hội điện ảnh, nhưng hội cầu lông là một lựa chọn tốt hơn.

4.

Mẹ: Hãy nhớ nhé Daniel. Con sẽ sống xa nhà. Mẹ sẽ không ở đó nên con sẽ phải tự mình làm rất nhiều việc.

Dan: Đừng lo lắng, mẹ. Con mười tám tuổi rồi. Con có thể quản lý thời gian của mình

Mẹ: Trong tuần con sẽ bận rộn với việc học và viết luận. Điều quan trọng là con phải quản lý thời gian để có thể làm tất cả việc nhà vào cuối tuần. Và điều đó bao gồm những việc như dọn dẹp và giặt giũ.

Dan: Vâng, mẹ. Đừng lo lắng. Con hy vọng mình có thể thư giãn vào cuối tuần, nhưng bây giờ con có thể thấy rằng con sẽ quá bận rộn với việc rửa bát và giặt giũ!

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. A

You will hear two university students talking. What does Dan usually eat for dinner?

(Bạn sẽ nghe hai sinh viên đại học nói chuyện. Dan thường ăn gì vào bữa tối?)

A. fast food

(đồ ăn nhanh)

B. spaghetti

(mì ý)

C. vegetable soup

(súp rau củ)

Thông tin: I think I'll get a burger on the way home, like I usually do.

(Tôi nghĩ tôi sẽ mua một cái bánh burger trên đường về nhà, như mọi khi.)

Chọn A

6. B

You will hear Chris talking to his mom on the phone. What is Chris going to bring home?

(Bạn sẽ nghe Chris nói chuyện với mẹ qua điện thoại. Chris sẽ mang gì về nhà?)

A. his books

(sách của anh ấy)

B. his homework

(bài tập về nhà của anh ấy)

C. his laundry

(đồ giặt của anh ấy)

Thông tin: I've got homework to finish for next week. I'll have to bring it home so I can finish it before I go back on Monday.

(Con có bài tập về nhà phải hoàn thành vào tuần tới. Con sẽ phải mang về nhà để có thể hoàn thành trước khi quay lại vào thứ Hai.)

Chọn B

7. B

You will hear Joe talking to his friend. Which student society is Joe going to join?

(Bạn sẽ nghe Joe nói chuyện với bạn của anh ấy. Joe sẽ tham gia hội sinh viên nào?)

A. film

(điện ảnh)

B. badminton

(cầu lông)

C. drama

(kịch)

Thông tin: I had thought about joining the film society, but the badminton society is a better choice.

(Tôi đã nghĩ đến việc tham gia hội điện ảnh, nhưng hội cầu lông là lựa chọn tốt hơn.)

Chọn B

8. A

You will hear a mother talking to her son. What does she tell him to do every weekend?

(Bạn sẽ nghe một bà mẹ nói chuyện với con trai mình. Bà ấy bảo con trai làm gì vào mỗi cuối tuần?)

A. his laundry

(giặt giũ)

B. his coursework

(làm bài tập về nhà)

C. relax

(thư giãn)

Thông tin: It's important to manage your time so that you can do all your housework on the weekends. And that includes things like cleaning and doing your laundry.

(Điều quan trọng là phải quản lý thời gian của con để con có thể làm hết mọi việc nhà vào cuối tuần. Và bao gồm cả những việc như dọn dẹp và giặt giũ.)

Chọn A

9. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. pursued /pə'su:d/
- B. practised /'præktɪst/
- C. studied /'stʌdɪd/
- D. shared /ʃeəd/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn B

10. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. heritage /'her.ɪ.tɪdʒ/
- B. history /'hɪs.tər.i/
- C. help /help/
- D. honest /'ɒn.ɪst/

Phần được gạch chân ở phương án D được là âm câm, các phương án còn lại phát âm /h/.

Chọn D

11. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. responsible /rɪ'spɒn.sə.bəl/ => trọng âm 2
- B. disadvantage /dɪs.əd'vɑ:n.tɪdʒ/ => trọng âm 3
- C. emotional /ɪ'məʊ.ʃən.əl/ => trọng âm 2
- D. relationship /rɪ'leɪ.ʃən.ʃɪp/ => trọng âm 2

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

12. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. famous /'feɪ.məs/ => trọng âm 1
- B. foreign /'fɔɪ.ən/ => trọng âm 1
- C. social /'səʊ.ʃəl/ => trọng âm 1
- D. enough /ɪ'nʌf/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

13. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Hoi An Ancient Town has been recognised as a cultural heritage _____ in Viet Nam and the world since 1999.

(*Phố cổ Hội An đã được công nhận là di sản văn hóa _____ ở Việt Nam và thế giới từ năm 1999.*)

Lời giải chi tiết:

- A. sight (n): cảnh
- B. site (n): địa điểm
- C. view (n): góc nhìn
- D. place (n): nơi

Cụm từ "heritage site": địa điểm về di sản.

Câu hoàn chỉnh: Hoi An Ancient Town has been recognised as a cultural heritage **site** in Viet Nam and the world since 1999.

(*Phố cổ Hội An đã được công nhận là địa điểm di sản văn hóa ở Việt Nam và thế giới từ năm 1999.*)

Chọn C

14. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

You should _____ your free time to learn a new skill or anything that interests you.

(Bạn nên _____ thời gian rảnh rỗi của mình để học một kỹ năng mới hoặc bất cứ điều gì bạn quan tâm.)

Lời giải chi tiết:

- A. get around (phr.v): xoay sở
- B. carry out (phr.v): tiến hành
- C. make use of (phr.v): tận dụng
- D. come up with (phr.v): nảy ra

Câu hoàn chỉnh: You should **make use of** your free time to learn a new skill or anything that interests you.

(Bạn nên tận dụng thời gian rảnh rỗi của mình để học một kỹ năng mới hoặc bất cứ điều gì bạn quan tâm.)

Chọn C

15. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ "want" để chọn dạng động từ đúng.

Traveller to Ha Noi often want _____ the historic Old Quarters and visit the Ho Chi Minh Mausoleum.

(Du khách đến Hà Nội thường muốn _____ Phố cổ lịch sử và thăm Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ "want" cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Traveller to Ha Noi often want **to see** the historic Old Quarters and visit the Ho Chi Minh Mausoleum.

(Du khách đến Hà Nội thường muốn ngắm Phố cổ lịch sử và thăm Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.)

Chọn B

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ chỉ người "explorers", động từ "discovered", nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

It was the Spanish explorers _____ discovered the Galápagos Islands.

(Chính những nhà thám hiểm người Tây Ban Nha _____ đã khám phá ra quần đảo Galápagos.)

Lời giải chi tiết:

- A. who: người mà => thay thế cho người, làm chủ ngữ
- B. whom: người mà => thay thế cho người, làm tân ngữ => loại
- C. which: cái mà => thay thế cho vật => loại
- D. what: cái gì => thay thế cho sự việc => loại

Câu hoàn chỉnh: It was the Spanish explorers **who** discovered the Galápagos Islands.

(Chính những nhà thám hiểm người Tây Ban Nha là người đã khám phá ra quần đảo Galápagos.)

Chọn A

17. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ "remember" để chọn dạng động từ đúng.

Daniel didn't remember _____ the online course on digital marketing.

(Daniel không nhớ _____ khóa học trực tuyến về tiếp thị kỹ thuật số.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ "remember" (nhớ) cần dùng một động từ ở dạng V-ing, mang nghĩa là nhớ một việc đã thực hiện rồi.

Câu hoàn chỉnh: Daniel didn't remember **having completed** the online course on digital marketing.

(Daniel không nhớ đã hoàn thành khóa học trực tuyến về tiếp thị kỹ thuật số.)

Chọn B

18. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Are you ready to take your verbal communication to the next level in the _____?

(Bạn đã sẵn sàng đưa giao tiếp bằng lời nói của mình lên một tầm cao mới trong _____ chưa?)

Lời giải chi tiết:

- A. campus (n): khuôn viên
- B. workplace (n): nơi làm việc
- C. reception (n): quầy lễ tân
- D. accommodation (n): chỗ ở

Câu hoàn chỉnh: Are you ready to take your verbal communication to the next level in the **workplace**?

(Bạn đã sẵn sàng đưa giao tiếp bằng lời nói của mình lên một tầm cao mới tại nơi làm việc chưa?)

Chọn B

19. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ chỉ vật "course", động từ "was", nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Join our upcoming communication course _____ was designed to help you speak with confidence and clarity.

(Tham gia khóa học giao tiếp sắp tới của chúng tôi _____ được thiết kế để giúp bạn nói chuyện tự tin và rõ ràng.)

Lời giải chi tiết:

A. whom: người mà có => thay thế cho tân ngữ chỉ người => loại

B. where: nơi mà => thay thế cho nơi chốn => loại

C. whose: cái mà có => thay thế cho tính từ sở hữu, đứng trước danh từ => loại

D. which: cái mà => thay thế cho danh từ chỉ vật

Câu hoàn chỉnh: Join our upcoming communication course **which** was designed to help you speak with confidence and clarity.

(Tham gia khóa học giao tiếp sắp tới của chúng tôi cái mà được thiết kế để giúp bạn nói chuyện tự tin và rõ ràng.)

Chọn D

20. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cụm danh từ “language techniques” để chọn từ loại thích hợp.

This course covers effective speech delivery, _____ language techniques and active listening.

(Khóa học này bao gồm cách truyền đạt lời nói hiệu quả, _____ kỹ thuật ngôn ngữ và lắng nghe chủ động.)

Lời giải chi tiết:

Trước cụm danh từ “language techniques” (những kỹ thuật về ngôn ngữ) cần một tính từ để bổ nghĩa.

A. persuade (v): thuyết phục => loại

B. persuasion (n): sự thuyết phục => loại

C. persuasive (adj): mang tính thuyết phục

D. persuasively (adv): một cách thuyết phục => loại

Câu hoàn chỉnh: This course covers effective speech delivery, **persuasive** language techniques and active listening.

(Khóa học này bao gồm cách truyền đạt lời nói hiệu quả, các kỹ thuật ngôn ngữ thuyết phục và lắng nghe tích cực.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

WANT TO IMPROVE YOUR COMMUNICATION SKILLS?

Are you ready to take your verbal communication to the next level in the (18) **workplace**? Join our upcoming communication course (19) **which** was designed to help you speak with confidence and clarity.

This course covers effective speech delivery, (20) **persuasive** language techniques and active listening.

For detailed information, visit us at www.communicationskills.co.uk.

Tam dich**MUỐN CÁI THIỆN KỸ NĂNG GIAO TIẾP CỦA BẠN?**

Bạn đã sẵn sàng đưa kỹ năng giao tiếp bằng lời nói của mình lên một tầm cao mới tại 18) nơi làm việc (chưa? Hãy tham gia khóa học giao tiếp sắp tới của chúng tôi (19) cái mà được thiết kế để giúp bạn nói chuyện tự tin và rõ ràng.

Khóa học này bao gồm cách truyền đạt lời nói hiệu quả, các kỹ thuật ngôn ngữ (20) thuyết phục và lắng nghe chủ động.

Để biết thông tin chi tiết, hãy truy cập www.communicationskills.co.uk.

21. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In Japan, students are required to complete a minimum of 12 years of education to be _____ to pursue higher education.

(Ở Nhật Bản, học sinh phải hoàn thành tối thiểu 12 năm học để _____ theo đuổi giáo dục đại học.)

Lời giải chi tiết:

- A. literate (adj): biết chữ
- B. eligible (adj): đủ điều kiện
- C. legible (adj): dễ đọc
- D. permissive (adj): dễ dãi

Câu hoàn chỉnh: In Japan, students are required to complete a minimum of 12 years of education to be **eligible** to pursue higher education.

(Ở Nhật Bản, học sinh phải hoàn thành tối thiểu 12 năm học để đủ điều kiện theo đuổi giáo dục đại học.)

Chọn B

22. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào từ chỉ địa điểm “school”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Those who come from countries without a 12-year education system can go to accredited language schools _____ preparatory courses are taught prior to college application.

(Những người đến từ các quốc gia không có hệ thống giáo dục 12 năm có thể đến các trường ngôn ngữ được công nhận _____ các khóa học dự bị được giảng dạy trước khi nộp đơn vào đại học.)

Lời giải chi tiết:

- A. who: người mà => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại
- B. when: khi mà => thay thế cho thời gian => loại

C. where: *nơi mà* => thay thế cho nơi chốn

D. which: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật => loại

Câu hoàn chỉnh: Those who come from countries without a 12-year education system can go to accredited language schools **where** preparatory courses are taught prior to college application.

(*Những người đến từ các quốc gia không có hệ thống giáo dục 12 năm có thể đến các trường ngôn ngữ được công nhận, nơi mà các khóa học dự bị được giảng dạy trước khi nộp đơn vào đại học.*)

Chọn C

23. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Senmon-gakkos, known as specialist schools, provide two-year programmes with the main focus on _____ subjects like hairdressing, fashion, and care services.

(*Senmon-gakkos, được gọi là trường chuyên biệt, cung cấp các chương trình kéo dài hai năm với trọng tâm chính là các môn học _____ như làm tóc, thời trang và dịch vụ chăm sóc.*)

Lời giải chi tiết:

A. educational (adj): giáo dục

B. vocational (adj): nghề

C. qualified (adj): chất lượng

D. required (adj): được yêu cầu

Câu hoàn chỉnh: Senmon-gakkos, known as specialist schools, provide two-year programmes with the main focus on **vocational** subjects like hairdressing, fashion, and care services.

(*Senmon-gakkos, còn được gọi là trường chuyên biệt, cung cấp các chương trình kéo dài hai năm, tập trung chủ yếu vào các môn nghề như làm tóc, thời trang và dịch vụ chăm sóc.*)

Chọn B

24. C

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc mệnh đề đã có chủ ngữ “the majority of students”, động từ chia thì “tend”. Vậy động từ cần điền vào vị trí trống là trường hợp rút gọn của hai động từ có cùng chủ ngữ “the majority of students” => loại những đáp án nguyên thể và chia theo thì.

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

- enter (v): tham gia

The majority of students _____ higher education in Japan tend to enrol in universities and there are around 800 universities to choose from.

(Phần lớn sinh viên _____ giáo dục đại học ở Nhật Bản có xu hướng đăng ký vào các trường đại học và có khoảng 800 trường đại học để lựa chọn.)

Lời giải chi tiết:

- A. entered (Ved) => động từ ở dạng bị động => loại
- B. to enter => động từ ở dạng TO Vo => loại
- C. entering => động từ ở dạng thể chủ động V-ing
- D. to be entered => động từ ở dạng TO Vo và bị động => loại

Câu hoàn chỉnh: The majority of students **entering** higher education in Japan tend to enrol in universities and there are around 800 universities to choose from.

(Phần lớn sinh viên theo học bậc giáo dục đại học ở Nhật Bản có xu hướng đăng ký vào các trường đại học và có khoảng 800 trường đại học để lựa chọn.)

Chọn C

25. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In fact, a _____ from a reputable university is often a prerequisite for entry into big corporations and international companies.

(Trên thực tế, _____ từ một trường đại học có uy tín thường là điều kiện tiên quyết để vào các tập đoàn lớn và các công ty quốc tế.)

Lời giải chi tiết:

- A. certificate (n): chứng chỉ
- B. reward (n): phần thưởng
- C. degree (n): bằng đại học
- D. licence (n): giấy phép

Câu hoàn chỉnh: In fact, a **degree** from a reputable university is often a prerequisite for entry into big corporations and international companies.

(Trên thực tế, bằng cấp từ một trường đại học có uy tín thường là điều kiện tiên quyết để vào các tập đoàn lớn và các công ty quốc tế.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

The Higher Education System in Japan

In Japan, students are required to complete a minimum of 12 years of education to be (21) **eligible** to pursue higher education. Those who come from countries without a 12-year education system can go to accredited

language schools (22) **where** preparatory courses are taught prior to college application. Japan offers three distinct categories of higher education institutions.

Senmon-gakkos, known as specialist schools, provide two-year programmes with the main focus on (23) **vocational** subjects like hairdressing, fashion, and care services. Compared to universities, these specialised educational institutions have lower admission requirements, and many accept students solely based on their submitted documents.

Besides, there are approximately 400 short-term universities in Japan. These institutions share similarities to Senmon-gakkos in that they also offer two-year courses, but they have a broader academic focus. Like traditional universities, students in short-term universities are expected to study subjects beyond their chosen field.

The majority of students (24) **entering** higher education in Japan tend to enrol in universities and there are around 800 universities to choose from. In fact, a (25) **degree** from a reputable university is often a prerequisite for entry into big corporations and international companies.

Tam dịch

Hệ Thống Giáo Dục Đại Học ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản, học sinh bắt buộc phải hoàn thành tối thiểu 12 năm học để đủ (21) điều kiện theo đuổi giáo dục đại học. Những người đến từ các quốc gia không có hệ thống giáo dục 12 năm có thể theo học tại các trường ngôn ngữ được công nhận (22) nơi mà cung cấp các khóa học dự bị trước khi nộp đơn vào đại học. Nhật Bản có ba loại cơ sở giáo dục đại học khác nhau.

Senmon-gakkos, còn được gọi là các trường chuyên biệt, cung cấp các chương trình học kéo dài hai năm với trọng tâm chính là các môn học (23) nghề như cắt tóc, thời trang và dịch vụ chăm sóc. So với các trường đại học, các cơ sở giáo dục chuyên biệt này có yêu cầu đầu vào thấp hơn, và nhiều trường chỉ xét tuyển dựa trên hồ sơ được nộp.

Ngoài ra, ở Nhật Bản có khoảng 400 trường đại học ngắn hạn. Những trường này có nét tương đồng với Senmon-gakkos ở chỗ cũng cung cấp các khóa học hai năm, nhưng có phạm vi học thuật rộng hơn. Giống như các trường đại học truyền thống, sinh viên tại các trường đại học ngắn hạn được mong đợi học các môn học ngoài chuyên ngành đã chọn.

Phần lớn sinh viên (24) theo học giáo dục đại học ở Nhật Bản có xu hướng đăng ký vào các trường đại học, với khoảng 800 trường để lựa chọn. Thực tế, một (25) tám bằng từ một trường đại học danh tiếng thường là điều kiện tiên quyết để vào làm tại các tập đoàn lớn và công ty quốc tế.

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào các đáp án, phân tích cách dùng đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người số nhiều “individuals” và sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ để chọn đáp án đúng.

We are seeking highly motivated and responsible individuals _____.

(Chúng tôi đang tìm kiếm những cá nhân có động lực cao và có trách nhiệm _____.)

Lời giải chi tiết:

A. whose wish is air traffic controllers => “whose wish” có nghĩa là (những người có mong muốn), nhưng “air traffic controllers” không hợp lý vì "air traffic controllers" (số nhiều) không thể là một mong muốn (wish) => loại

B. who wish to become air traffic controllers => “who” thay thế cho danh từ chỉ người làm chủ ngữ đứng trước động từ “wish” => đúng

C. that wishes to become air traffic controllers => “that” thay thế cho danh từ chỉ người “individuals” số nhiều nên động từ “wishes” phải ở dạng nguyên mẫu.

D. they wish to become air traffic controllers => câu có đủ chủ ngữ là “they” và động từ “wish” thì phải tách ra thành một câu đơn hoặc được nối với một liên từ => loại

Câu hoàn chỉnh: We are seeking highly motivated and responsible individuals **who wish to become air traffic controllers.**

(Chúng tôi đang tìm kiếm những cá nhân có động lực cao và có trách nhiệm người mà muốn trở thành kiểm soát viên không lưu.)

Chọn B

27. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This demanding role _____ of aircraft movements within our airspace and on the ground.

(Vai trò đòi hỏi cao này _____ của các chuyển động máy bay trong không phận của chúng ta và trên mặt đất.)

Lời giải chi tiết:

A. is critical to ensure the safety

(thì quan trọng để đảm bảo an toàn)

B. is safe to ensure the critical => không phù hợp về nghĩa => loại

(thì an toàn để đảm bảo quan trọng)

C. is critical for the safety to ensure => không phù hợp về nghĩa => loại

(thì quan trọng cho sự an toàn để đảm bảo)

D. is the critical safety that ensures => không phù hợp về nghĩa => loại

(là yếu tố an toàn quan trọng cái mà đảm bảo)

Câu hoàn chỉnh: This demanding role **is critical to ensure the safety** of aircraft movements within our airspace and on the ground.

(Vai trò đòi hỏi cao này rất quan trọng để đảm bảo an toàn cho các hoạt động di chuyển của máy bay trong không phận và trên mặt đất.)

Chọn A

28. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào các đáp án, nhận thấy cần chọn dạng đúng của động từ “work” dựa vào liên từ “and”.

The candidates should be able to think clearly under pressure, make decisive judgments, and _____.

(Các ứng viên phải có khả năng suy nghĩ rõ ràng dưới áp lực, đưa ra những phán đoán quyết đoán và _____.)

Lời giải chi tiết:

“And” dùng để nối các từ loại giống nhau trong câu.

Trước “and” đang liệt kê các động từ nguyên thể “think, make” nên động từ “work” cũng phải ở dạng nguyên thể.

- A. to work cooperatively in a fast-paced workplace => sai dạng động từ TO Vo => loại
- B. working cooperatively in a fast-paced workplace => sai dạng động từ V-ing => loại
- C. work cooperatively in a fast-paced workplace => động từ ở dạng Vo (nguyên thể)
- D. for working cooperatively in a fast-paced workplace => sai dạng động từ FOR + V-ing => loại

Câu hoàn chỉnh: The candidates should be able to think clearly under pressure, make decisive judgments, and **work cooperatively in a fast-paced workplace.**

(Các ứng viên phải có khả năng suy nghĩ sáng suốt dưới áp lực, đưa ra phán đoán quyết đoán và làm việc hợp tác trong môi trường làm việc có nhịp độ nhanh.)

Chọn C

29. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa, câu đang liệt kê các nhiệm vụ của vị trí tuyển dụng, nên trước vị trí trống là động từ ở dạng V-ing “communicating” nên vị trí trống cũng cần một động từ ở dạng V-ing.

Communicating with pilots, _____.

(Giao tiếp với phi công, _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. give instructions on take-off and landing => động từ “give” ở dạng nguyên thể chỉ mệnh lệnh => loại
- B. before giving instructions on take-off and landing => không phù hợp về nghĩa => loại
(trước khi hướng dẫn cất cánh và hạ cánh)
- C. for instructions given on take-off and landing => sai từ loại danh từ “for instructions” khi liệt kê các nhiệm vụ => loại

D. giving instructions on take-off and landing => động từ “give” ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Communicating with pilots, **giving instructions on take-off and landing.**

(*Giao tiếp với phi công, hướng dẫn cất cánh và hạ cánh.*)

Chọn D

30. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ and runway status.

(_____ và tình trạng đường băng.)

Lời giải chi tiết:

A. Updating information on providing unconditional weather => không phù hợp về nghĩa => loại

(*Cập nhật thông tin cung cấp thời tiết vô điều kiện*)

B. Informing on providing weather updates conditionally => không phù hợp về nghĩa => loại

(*Cung cấp thông tin cập nhật thời tiết có điều kiện*)

C. Providing up-to-date information on weather conditions

(*Cung cấp thông tin mới nhất về điều kiện thời tiết*)

D. Providing information on conditional weather updated => không phù hợp về nghĩa => loại

(*Cung cấp thông tin về điều kiện thời tiết được cập nhật*)

Câu hoàn chỉnh: **Providing up-to-date information on weather conditions** and runway status.

(*Cung cấp thông tin mới nhất về điều kiện thời tiết và tình trạng đường băng.*)

Chọn C

31. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Coordinating with _____ to ensure smooth transfer of aircraft.

(*Phối hợp với _____ để đảm bảo việc chuyển giao máy bay diễn ra suôn sẻ.*)

Lời giải chi tiết:

A. an amount of air traffic in the control centres => không phù hợp về nghĩa => loại

(*lượng không lưu tại các trung tâm kiểm soát*)

B. other air traffic control centres

(*các trung tâm kiểm soát không lưu khác*)

C. air traffic controlled by the centres => không phù hợp về nghĩa => loại

(không lưu do các trung tâm kiểm soát)

D. the air traffic controlled in the centre => không phù hợp về nghĩa => loại

(không lưu do trung tâm kiểm soát)

Câu hoàn chỉnh: Coordinating with **other air traffic control centres** to ensure smooth transfer of aircraft.

(Phối hợp với các trung tâm kiểm soát không lưu khác để đảm bảo việc chuyển giao máy bay diễn ra suôn sẻ.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

AIR-TRAFFIC CONTROLLER WANTED!

We are seeking highly motivated and responsible individuals (26) **who wish to become air traffic controllers**. This demanding role (27) **is critical to ensure the safety** of aircraft movements within our airspace and on the ground. The candidates should be able to think clearly under pressure, make decisive judgments, and (28) **work cooperatively in a fast-paced workplace**. The job responsibilities include:

- Monitoring and directing aircraft movement using radar systems.
- Communicating with pilots, (29) **giving instructions on take-off and landing**.
- (30) **Providing up-to-date information on weather conditions** and runway status.
- Coordinating with (31) **other air traffic control centres** to ensure smooth transfer of aircraft.

Should you have any questions, contact us at www.handersonairways.org.

Tạm dịch:

TUYỂN NHÂN VIÊN KIỂM SOÁT KHÔNG LƯU!

Chúng tôi đang tìm kiếm những cá nhân có động lực cao và có trách nhiệm (26) muốn trở thành kiểm soát viên không lưu. Vai trò đòi hỏi cao này (27) rất quan trọng để đảm bảo an toàn cho các chuyển động của máy bay trong không phận của chúng tôi và trên mặt đất. Các ứng viên phải có khả năng suy nghĩ rõ ràng dưới áp lực, đưa ra những phán đoán quyết đoán và (28) làm việc hợp tác trong một môi trường làm việc có nhịp độ nhanh. Trách nhiệm công việc bao gồm:

- Giám sát và chỉ đạo chuyển động của máy bay bằng hệ thống radar.
- Giao tiếp với phi công, (29) hướng dẫn cất cánh và hạ cánh.
- (30) Cung cấp thông tin cập nhật về điều kiện thời tiết và tình trạng đường băng.
- Phối hợp với (31) các trung tâm kiểm soát không lưu khác để đảm bảo chuyển giao máy bay suôn sẻ.

Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, hãy liên hệ với chúng tôi tại www.handersonairways.org.

Bài đọc hiểu 32-38:

Every summer, when the results of university entrance exam come out, many newspaper stories are published about students who are top-scorers across the country. Most portray students as hard-working, studious, smart and, generally, from low-income families. They are often considered heroes or heroines by their families, communes, villages and communities, And they symbolise the efforts made to lift them, and their relatives, out of poverty. The students are often too poor to attend any extra-classes, which make their achievements

more illustrious and more newsworthy. While everyone should applaud the students for their admirable efforts, putting too much emphasis on success generates some difficult questions.

If other students look up to them as models, of course it's great. However, in a way, it contributes to society's attitude that getting into university is the only way to succeed. For those who fail, their lives are over. It should be noted that about 1.3 million high school students take part in the annual university entrance exams and only about 300,000 of them pass. What's about the hundreds of thousands who fail? Should we demand more stories about those who fail the exam but succeed in life or about those who quit university education at some level and do something else **unconventional**?

"I personally think that it's not about you scoring top in an entrance exam or get even into Harvard. It's about what you do for the rest of your life," said Tran Nguyen Le Van, 29. He is the founder of a website, vexere.com, that passengers can use to book bus tickets online and receive tickets via SMS. His business also arranges online tickets via mobile phones and email. Van dropped out of his MBA at the Thunderbird School of Global Management in Arizona in the United States. His story has caught the attention of many newspapers and he believes more coverage should be given to the youngsters who can be role-models in the start-up community. Getting into university, even with honours, is just the beginning. We applaud **them** and their efforts and obviously that can give them motivation to do better in life. However, success requires more than just scores," Van said. Van once told a newspaper that his inspiration also came from among the world's most famous drop-outs, such as Mark Zuckerberg of Facebook or Bill Gates who also dropped out of Harvard University.

Alarming statistics about unemployment continues to **plague** us. As many as 162,000 people with some kind of degree cannot find work, according to Labour Ministry's statistics this month. An emphasis on getting into university does not inspire students who want to try alternative options. At the same time, the Ministry of Education and Training is still pondering on how to reform our exam system, which emphasises theories, but offers little to develop critical thinking or practice. Vu Thi Phuong Anh, former head of the Centre for Education Testing and Quality Assessment at Vietnam National University in Ho Chi Minh City said the media should also monitor student successes after graduation. She agreed there were many success stories about young people, but added that it was imbalanced if students taking unconventional paths were not also encouraged. Vietnam is, more than ever, in desperate need of those who think outside the box. Time for us to recognise talent, no matter where it comes from or how.

Tam dịch

Mỗi mùa hè, khi kết quả kỳ thi tuyển sinh đại học được công bố, nhiều bài báo được xuất bản về những học sinh đạt điểm cao nhất trên cả nước. Hầu hết các bài viết mô tả họ là những học sinh chăm chỉ, hiếu học, thông minh và thường đến từ những gia đình có thu nhập thấp. Họ thường được gia đình, cộng đồng, làng xóm và xã hội xem như những người hùng. Họ trở thành biểu tượng cho nỗ lực thoát nghèo của bản thân và gia đình. Nhiều học sinh trong số này quá nghèo để tham gia bất kỳ lớp học thêm nào, điều này càng làm cho thành tích của họ trở nên ấn tượng và đáng được đưa tin hơn. Dù mọi người nên khen ngợi những học sinh

này vì nỗ lực đáng ngưỡng mộ của họ, nhưng việc quá tập trung vào thành công cũng đặt ra một số câu hỏi khó.

Nếu những học sinh khác coi họ là hình mẫu, thì tất nhiên đó là điều tuyệt vời. Tuy nhiên, theo một cách nào đó, điều này cũng góp phần tạo nên quan niệm của xã hội rằng vào đại học là con đường duy nhất để thành công. Còn những người trượt đại học thì sao? Phải chăng cuộc sống của họ đã chấm dứt? Cần lưu ý rằng có khoảng 1,3 triệu học sinh trung học tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm, nhưng chỉ khoảng 300.000 em đỗ. Vậy hàng trăm nghìn học sinh trượt đại học thì sao? Liệu có nên có thêm những câu chuyện về những người không đỗ đại học nhưng vẫn thành công trong cuộc sống hay những người bỏ ngang đại học để theo đuổi con đường khác không?

"Tôi nghĩ rằng vấn đề không nằm ở việc bạn đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh hay thậm chí vào được Harvard. Quan trọng là bạn làm gì với phần đời còn lại của mình," Trần Nguyễn Lê Văn, 29 tuổi, chia sẻ. Anh là người sáng lập website vexere.com, nơi hành khách có thể đặt vé xe buýt trực tuyến và nhận vé qua tin nhắn SMS. Doanh nghiệp của anh cũng hỗ trợ đặt vé trực tuyến qua điện thoại di động và email. Văn đã bỏ dở chương trình MBA tại Trường Quản lý Toàn cầu Thunderbird ở Arizona, Mỹ. Câu chuyện của anh đã thu hút sự quan tâm của nhiều tờ báo, và anh tin rằng báo chí nên dành nhiều sự chú ý hơn cho những người trẻ có thể trở thành hình mẫu trong cộng đồng khởi nghiệp.

"Việc đỗ đại học, ngay cả với điểm số xuất sắc, cũng chỉ là bước khởi đầu. Chúng ta nên khen ngợi họ và nỗ lực của họ, và điều đó chắc chắn có thể tạo động lực để họ làm tốt hơn trong cuộc sống. Tuy nhiên, thành công đòi hỏi nhiều hơn chỉ là điểm số," Văn nói. Anh từng chia sẻ với một tờ báo rằng nguồn cảm hứng của mình cũng đến từ những người bỏ học nổi tiếng trên thế giới như Mark Zuckerberg của Facebook hay Bill Gates, người cũng đã bỏ học tại Đại học Harvard.

Những con số đáng báo động về tình trạng thất nghiệp vẫn là một vấn đề nan giải. Theo số liệu từ Bộ Lao động trong tháng này, có tới 162.000 người có bằng cấp nhưng không thể tìm được việc làm. Việc quá chú trọng vào chuyện đỗ đại học không tạo động lực cho những học sinh muốn thử những lựa chọn khác. Đồng thời, Bộ Giáo dục và Đào tạo vẫn đang tìm cách cải cách hệ thống thi cử, vốn chỉ tập trung vào lý thuyết mà ít giúp học sinh phát triển tư duy phản biện hay kỹ năng thực hành.

Vũ Thị Phương Anh, cựu giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Giáo dục tại Đại học Quốc gia TP.HCM, cho rằng truyền thông cũng nên theo dõi thành công của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Bà đồng ý rằng có nhiều câu chuyện thành công về giới trẻ, nhưng nếu những người đi theo con đường khác không được công nhận thì sẽ là một sự mất cân bằng.

Hơn bao giờ hết, Việt Nam đang rất cần những con người có tư duy đột phá. Đã đến lúc chúng ta công nhận tài năng, bất kể họ đến từ đâu hay con đường họ chọn là gì.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

32. D

Which of the following best describes the main idea of this passage?

(Câu nào sau đây mô tả tốt nhất ý chính của đoạn văn này?)

A. Many students consider universities as their only way after school.

(Nhiều sinh viên coi trường đại học là con đường duy nhất của họ sau khi ra trường.)

B. A good model of being successful in the real life out of school,

(Một mô hình tốt để thành công trong cuộc sống thực ngoài trường học.)

C. Not many students are successful after graduating from universities.

(Không nhiều sinh viên thành công sau khi tốt nghiệp đại học.)

D. University is not the only way to success.

(Đại học không phải là con đường duy nhất dẫn đến thành công.)

Thông tin: Time for us to recognise talent, no matter where it comes from or how.

(Đã đến lúc chúng ta phải công nhận tài năng, bất kể tài năng đó đến từ đâu hay bằng cách nào.)

Chọn D

33. C

What is NOT stated in the passage about the top-scorers in the entrance exam?

(Điều gì KHÔNG được nêu trong đoạn văn về những người đạt điểm cao nhất trong kỳ thi tuyển sinh?)

A. The majority of them are poor but intelligent and eager to learn.

(Phần lớn trong số họ đều nghèo nhưng thông minh và ham học hỏi.)

Thông tin: Most portray students as hard-working, studious, smart and, generally, from low-income families.

(Hầu hết đều mô tả học sinh là những người chăm chỉ, ham học, thông minh và nhìn chung đều xuất thân từ những gia đình có thu nhập thấp.)

B. They are hoped to find the way to better their families' lives.

(Họ hy vọng sẽ tìm ra cách để cải thiện cuộc sống của gia đình mình.)

Thông tin: And they symbolise the efforts made to lift them, and their relatives, out of poverty.

(Và chúng tượng trưng cho những nỗ lực nhằm đưa họ và người thân của họ thoát khỏi cảnh nghèo đói.)

C. Their success is more glorious because they attend more classes than others. => không có thông tin đề cập

(Thành công của họ vinh quang hơn vì họ tham gia nhiều lớp học hơn những người khác.)

D. The students are admired for the great efforts.

(Các sinh viên được ngưỡng mộ vì những nỗ lực to lớn.)

Thông tin: While everyone should applaud the students for their admirable efforts...

(Trong khi mọi người nên khen ngợi các sinh viên vì những nỗ lực đáng ngưỡng mộ của họ...)

Chọn C

34. B

The word "**unconventional**" in paragraph 2 could best be replaced by _____.

(Từ "*unconventional*" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. common

(phổ biến)

B. unusual

(bất thường)

C. well-known

(nổi tiếng)

D. infamous

(khét tiếng)

Thông tin: Should we demand more stories about those who fail the exam but succeed in life or about those who quit university education at some level and do something else **unconventional**?

(Chúng ta có nên yêu cầu nhiều câu chuyện hơn về những người trượt kỳ thi nhưng vẫn thành công trong cuộc sống hay về những người bỏ học đại học ở một mức độ nào đó và làm điều gì đó khác thường không?)

Chọn B

35. A

The author described Tran Nguyen Le Van in the third passage as _____.

(Tác giả mô tả Trần Nguyễn Lê Văn trong đoạn văn thứ ba là _____.)

A. a good example to achieve success although he didn't finish his education.

(một tấm gương tốt để đạt được thành công mặc dù anh ấy không hoàn thành việc học của mình.)

B. a businessman who gains money by selling mobile phones online.

(một doanh nhân kiếm tiền bằng cách bán điện thoại di động trực tuyến.)

C. a founder whose website was inspired from social networks like Facebook.

(một người sáng lập có trang web được lấy cảm hứng từ các mạng xã hội như Facebook.)

D. a top-scorer who books online tickets and confirms through messages.

(một người đứng hàng đầu về đặt vé trực tuyến và xác nhận qua tin nhắn.)

Thông tin: Van dropped out of his MBA at the Thunderbird School of Global Management in Arizona in the United States. His story has caught the attention of many newspapers and he believes more coverage should be given to the youngsters who can be **role-models in the start-up community**.

(Van đã bỏ học MBA tại Trường Quản lý Toàn cầu Thunderbird ở Arizona, Hoa Kỳ. Câu chuyện của anh đã thu hút sự chú ý của nhiều tờ báo và anh tin rằng cần đưa tin nhiều hơn về những người trẻ có thể trở thành hình mẫu trong cộng đồng khởi nghiệp.)

Chọn A

36. C

The word "**them**" in paragraph 3 refers to _____.

(Từ "*them*" trong đoạn 3 ám chỉ _____.)

A. honours

(danh dự)

B. role-models

(hình mẫu)

C. the youngsters

(những người trẻ)

D. newspapers

(báo chí)

Thông tin: His story has caught the attention of many newspapers and he believes more coverage should be given to the youngsters who can be role-models in the start-up community. Getting into university, even with honours, is just the beginning. We applaud **them** and their efforts and obviously that can give them motivation to do better in life.

(Câu chuyện của anh đã thu hút sự chú ý của nhiều tờ báo và anh tin rằng cần đưa tin nhiều hơn về những người trẻ có thể trở thành hình mẫu trong cộng đồng khởi nghiệp. Vào được trường đại học, ngay cả với bằng danh dự, cũng chỉ là bước khởi đầu. Chúng ta hoan nghênh **họ** và những nỗ lực của họ và rõ ràng điều đó có thể tạo động lực cho họ để làm tốt hơn trong cuộc sống.)

Chọn C

37. D

The word "**plague**" in paragraph 4 is opposite in meaning to _____.

(Từ "**plague**" trong đoạn 4 trái nghĩa với _____.)

A. conflict

(xung đột)

B. afflict

(đau khổ)

C. remind

(nhắc nhở)

D. reassure

(trấn an)

Thông tin: Alarming statistics about unemployment continues to **plague** us.

(Số liệu thống kê đáng báo động về tình trạng thất nghiệp tiếp tục **gây đau khổ** cho chúng ta.)

Chọn D

38. A

What can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn?)

A. It's high time for the young to change their ways of thinking about success.

(Đã đến lúc giới trẻ phải thay đổi cách suy nghĩ về thành công.)

Thông tin: Vietnam is, more than ever, in desperate need of those who think outside the box. Time for us to recognise talent, no matter where it comes from or how.

(Việt Nam, hơn bao giờ hết, đang rất cần những người có tư duy đột phá. Đã đến lúc chúng ta phải công nhận tài năng, bất kể tài năng đó đến từ đâu hay như thế nào.)

B. High scores are the first step to attain achievements in the future. => sai

(Điểm cao là bước đầu tiên để đạt được thành tựu trong tương lai.)

Thông tin: However, success requires more than just scores.

(Tuy nhiên, thành công đòi hỏi nhiều hơn là chỉ điểm số.)

C. Failing the entrance exam will not determine that these students are doing unconventional things. => sai

(Việc trượt kỳ thi tuyển sinh sẽ không quyết định rằng những học sinh này sẽ làm những điều khác thường.)

Thông tin: Should we demand more stories about those who fail the exam but succeed in life or about those who quit university education at some level and do something else unconventional?

(Chúng ta có nên yêu cầu nhiều câu chuyện hơn về những người trượt kỳ thi nhưng thành công trong cuộc sống hay về những người bỏ học đại học ở một cấp độ nào đó và làm một điều gì đó khác thường khác không?)

D. The most concerned thing for each student is unemployment. => sai

(Điều mà mỗi học sinh quan tâm nhất là tình trạng thất nghiệp.)

Thông tin: An emphasis on getting into university does not inspire students who want to try alternative options.

(iệc nhấn mạnh vào việc vào đại học không truyền cảm hứng cho những học sinh muốn thử các lựa chọn thay thế.)

Chọn A

39. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

The increased number of tourists can have certain negative impacts on local tourist sites.

(Số lượng khách du lịch tăng có thể có những tác động tiêu cực nhất định đến các điểm du lịch địa phương.)

a. Another issue must be mentioned is the possibility of cultural invasion, which refers to the phenomenon that the local culture is negatively influenced and transformed by foreign cultures brought about by tourists.

(Một vấn đề khác cần đề cập đến là khả năng xâm lược văn hóa, ám chỉ hiện tượng văn hóa địa phương bị ảnh hưởng tiêu cực và biến đổi bởi các nền văn hóa nước ngoài do khách du lịch mang đến.)

b. Young people are the most vulnerable to these threats due to the lack of life experience and appreciation of their own cultural values.

(Những người trẻ tuổi dễ bị tổn thương nhất trước những mối đe dọa này do thiếu kinh nghiệm sống và thiếu sự trân trọng các giá trị văn hóa của chính họ.)

c. As a result, the site could be physically flooded with rubbish while local residents suffer from health problems related to poor quality of living environment.

(Do đó, địa điểm này có thể bị ngập trong rác thải trong khi người dân địa phương phải chịu các vấn đề sức khỏe liên quan đến chất lượng môi trường sống kém.)

d. First and foremost, there are inevitable risks of environmental pollution.

(Trước hết và quan trọng nhất, có những rủi ro không thể tránh khỏi về ô nhiễm môi trường.)

e. The more tourists to a site means greater amount of carbon footprint released from their transportation and accommodation as well as litter from their touristic activities.

(Càng có nhiều khách du lịch đến một địa điểm thì lượng khí thải carbon thải ra từ phương tiện giao thông và chỗ ở của họ cũng như rác thải từ các hoạt động du lịch của họ càng lớn.)

In summary, the development of tourism is very likely to cause detrimental effects on the environmental and cultural situation of a tourist destination.

(Tóm lại, sự phát triển của du lịch rất có thể sẽ gây ra những tác động bất lợi đến tình hình môi trường và văn hóa của một điểm đến du lịch.)

Bài hoàn chỉnh

The increased number of tourists can have certain negative impacts on local tourist sites. **(d)** First and foremost, there are inevitable risks of environmental pollution. **(e)** The more tourists to a site means greater amount of carbon footprint released from their transportation and accommodation as well as litter from their touristic activities. **(c)** As a result, the site could be physically flooded with rubbish while local residents suffer from health problems related to poor quality of living environment. **(a)** Another issue must be mentioned is the possibility of cultural invasion, which refers to the phenomenon that the local culture is negatively influenced and transformed by foreign cultures brought about by tourists. **(b)** Young people are the most vulnerable to these threats due to the lack of life experience and appreciation of their own cultural values. In summary, the development of tourism is very likely to cause detrimental effects on the environmental and cultural situation of a tourist destination.

Tạm dịch

Số lượng khách du lịch tăng có thể có những tác động tiêu cực nhất định đến các điểm du lịch địa phương.

(d) Trước hết và quan trọng nhất, có những rủi ro không thể tránh khỏi về ô nhiễm môi trường. (e) Càng nhiều khách du lịch đến một địa điểm thì lượng khí thải carbon thải ra từ phương tiện giao thông và chỗ ở của họ cũng như rác thải từ các hoạt động du lịch của họ càng lớn. (c) Do đó, địa điểm đó có thể bị ngập trong rác trong khi người dân địa phương phải chịu các vấn đề sức khỏe liên quan đến chất lượng môi trường sống kém. (a) Một vấn đề khác phải đề cập đến là khả năng xâm lấn văn hóa, ám chỉ hiện tượng văn hóa địa phương bị ảnh hưởng tiêu cực và biến đổi bởi các nền văn hóa nước ngoài do khách du lịch mang đến. (b) Những người trẻ tuổi dễ bị tổn thương nhất trước những mối đe dọa này do thiếu kinh nghiệm sống và thiếu sự trân trọng các giá trị văn hóa của chính họ. Tóm lại, sự phát triển của du lịch rất có thể gây ra những tác động bất lợi đến tình hình môi trường và văn hóa của một điểm đến du lịch.

Chọn A

40. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Dear Sir/Madam,

I am writing to enquire about the tour guide training courses at Sunlight Vocational School.

(Kính gửi Quý Ông/Bà,

Tôi viết thư này để hỏi về các khóa đào tạo hướng dẫn viên du lịch tại Trường dạy nghề Sunlight.)

a. I am now a school-leaver, and I am very interested in travelling and exploring different cultures in Viet Nam as well as in the world.

(Tôi hiện là học sinh mới ra trường và rất muốn đi du lịch và khám phá nhiều nền văn hóa khác nhau ở Việt Nam cũng như trên thế giới.)

b. For example, I wonder if I need to take a test or submit such documents as a high school diploma or an academic transcript.

(Ví dụ, tôi tự hỏi liệu mình có cần phải làm bài kiểm tra hay nộp các giấy tờ như bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hay bằng điểm không.)

c. Could you also tell me if there are any discounts for poor students?

(Ông/Bà có thể cho tôi biết có bất kỳ khoản giảm giá nào dành cho học sinh nghèo không?)

d. Therefore, I would like to apply for one course in your school.

(Do đó, tôi muốn đăng ký một khóa học tại trường của quý ông/bà.)

e. In addition, I would appreciate it if you could give me details about the course fee and the daily wage for the apprenticeship.

(Ngoài ra, tôi rất mong quý ông/bà có thể cung cấp cho tôi thông tin chi tiết về học phí và mức lương theo ngày cho khóa học nghề.)

f. First, I would like to know what the entry requirements are.

(Trước tiên, tôi muốn biết các yêu cầu đầu vào là gì.)

Finally, it would be great if you could send me further information about the course, including what topics are covered and how long one course lasts.

(Cuối cùng, thật tuyệt nếu quý ông/bà có thể gửi cho tôi thêm thông tin về khóa học, bao gồm các chủ đề được đề cập và thời lượng của một khóa học.)

I look forward to hearing from you.

(Tôi mong nhận được phản hồi từ quý ông/bà.)

Yours faithfully,

(Trân trọng,)

Nguyen Thi Binh

Bài hoàn chỉnh

Dear Sir/Madam,

I am writing to enquire about the tour guide training courses at Sunlight Vocational School.

(a) I am now a school-leaver, and I am very interested in travelling and exploring different cultures in Viet Nam as well as in the world. (d) Therefore, I would like to apply for one course in your school. (f) First, I would like to know what the entry requirements are. (b) For example, I wonder if I need to take a test or submit such documents as a high school diploma or an academic transcript. (e) In addition, I would appreciate it if you could give me details about the course fee and the daily wage for the apprenticeship. (c) Could you also tell me if there are any discounts for poor students?

Finally, it would be great if you could send me further information about the course, including what topics are covered and how long one course lasts.

I look forward to hearing from you.

Yours faithfully,

Nguyen Thi Binh

Tạm dịch

Kính gửi Ông/Bà,

Tôi viết thư này để hỏi về các khóa đào tạo hướng dẫn viên du lịch tại Trường dạy nghề Sunlight.

(a) Tôi hiện là học sinh mới ra trường và rất thích đi du lịch và khám phá các nền văn hóa khác nhau ở Việt Nam cũng như trên thế giới. (d) Do đó, tôi muốn đăng ký một khóa học tại trường của ông/bà. (f) Trước tiên, tôi muốn biết các yêu cầu đầu vào là gì. (b) Ví dụ, tôi tự hỏi liệu mình có cần phải làm bài kiểm tra hay nộp các giấy tờ như bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng điểm học tập không. (e) Ngoài ra, tôi rất mong ông/bà có thể cho tôi biết thông tin chi tiết về học phí và mức lương theo ngày cho khóa học nghề. (c) Ông/bà cũng có thể cho tôi biết liệu có bất kỳ khoản giảm giá nào dành cho học sinh nghèo không?

Cuối cùng, thật tuyệt nếu ông/bà có thể gửi cho tôi thêm thông tin về khóa học, bao gồm các chủ đề được đề cập và một khóa học kéo dài bao lâu.

Tôi mong nhận được phản hồi từ ông/bà.

Trân trọng,

Nguyễn Thị Bình

Chọn C